



huān qìng

欢庆

verb · celebrate joyfully

Example Sentences

Dà jiā huān qìng xīn nián

大家欢庆新年。

Everyone joyfully celebrates the New Year.

Tā men huān qìng shèng lì zhí dào shēn yè

他们欢庆胜利，直到深夜。

They celebrated the victory joyfully until late at night.

Chéng shì lǐ dào chù shì huān qìng de qì fēn

城市里到处是欢庆的气氛。

The city is filled with a celebratory atmosphere everywhere.

Trace each character, then write the word on your own.

欢欢欢欢欢欢欢欢欢

庆庆庆庆庆庆庆庆庆